

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GP-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở, công suất 2.000 m³/ngày đêm để xử lý tiếp theo.

2. Nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất từ hoạt động sản xuất của cơ sở (bao gồm từ quá trình giặt vải, nhuộm vải, từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, quá trình xả đáy lò hơi, tháp giải nhiệt và vệ sinh nhà xưởng) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở, công suất 2.000 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường hoặc được chuyển qua hệ thống xử lý nước tái sử dụng, công suất 2.000 m³/ngày đêm để xử lý trước khi tái sử dụng cho quá trình sản xuất của cơ sở.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc tại Biên bản xác nhận đầu nối số 01/05-2015/CVCN ngày 11/5/2015 với Công ty TNHH C&N Vina (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt (nguồn số 01): Nước thải sinh hoạt của cơ sở với lưu lượng khoảng 19,6 m³/ngày đêm được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở, công suất 2.000 m³/ngày đêm để xử lý tiếp theo.

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất (nguồn số 02): Nước thải từ quá trình sản xuất (nước thải từ quá trình giặt vải, nhuộm vải, hệ thống xử lý khí thải lò hơi,

xả đáy lò hơi, tháp giải nhiệt và vệ sinh nhà xưởng) với lưu lượng khoảng 1.762 m³/ngày đêm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở, công suất 2.000 m³/ngày đêm để xử lý tiếp theo.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột B, một phần qua hệ thống xử lý nước tái sử dụng để tiếp tục xử lý trước khi tái sử dụng cho nhuộm vải tối màu, một phần sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để tiếp tục xử lý tại 01 điểm trên đường nội bộ của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.000 m³/ngày đêm.

- Tổng dung tích bể tự hoại: 50 m³.

- Hóa chất sử dụng: không.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) → Bể thu gom → Máy tách rác → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Hệ bể phản ứng → Bể điều chỉnh pH → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể vi sinh hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Hệ bể phản ứng → Bể điều chỉnh pH → Bể tạo bông → Bể lắng 3 → Bể nước ra → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (một phần đưa về hệ thống xử lý nước tái sử dụng công suất 2.000 m³/ngày đêm để xử lý trước khi tái sử dụng hoàn toàn cho nhuộm vải tối màu, không xả ra ngoài môi trường).

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, H₂SO₄, chlorine, chất khử màu, FeCl₂ và H₂O₂.

- Chế độ vận hành: liên tục

1.2.3. Công trình hệ thống xử lý nước tái sử dụng

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải tại bể nước ra của hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.000 m³/ngày đêm → Máy tách rác → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Hệ bể phản ứng → Bể điều chỉnh pH → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể vi sinh hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Hệ bể phản ứng → Bể điều chỉnh pH → Bể tạo bông → Bể lắng 3 → Bể chứa nước → Bồn lọc áp lực → Bể chứa nước sau xử lý → Tái sử dụng hoàn toàn cho nhuộm vải tối màu.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, H₂SO₄, chlorine, chất khử màu, FeCl₂ và H₂O₂.

- Chế độ vận hành: liên tục

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc tại 01 điểm trên đường nội bộ của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (một phần đưa về hệ thống xử lý nước tái sử dụng công suất 2.000 m³/ngày đêm để xử lý trước khi tái sử dụng hoàn toàn cho nhuộm vải tối màu, không xả ra ngoài môi trường). Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X (m) = 1.270.942; Y(m) = 541.607 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106⁰15', múi chiều 3⁰).

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Sáu (06) tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.000 m³/ngày đêm, lấy tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc. Tọa độ: X(m) = 1.270.942; Y(m) = 541.607.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm

có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và QCVN 13 - MT:2015/BTNMT, cột B), cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 13 - MT:2015/BTNMT, cột B)
1	Lưu lượng	-	-	-
2	Độ màu	Pt-Co	150	150
3	pH	-	5.5 - 9	5,5 - 9
4	TSS	mg/L	100	100
5	COD	mg/L	150	150
6	BOD ₅	mg/L	50	50
7	Tổng Nito	mg/L	40	-
8	Tổng phospho	mg/L	6	-
9	Clo dư (Cl ₂)	mg/L	2	2
10	Sắt (Fe)	mg/L	5	-
11	Đồng (Cu)	mg/L	2	-
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,1	0,1
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	1	-
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10	-
15	Tổng Coliform	MPN/100mL	5000	-

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và QCVN 13 -MT:2015/BTNMT, cột B) (một phần đưa về hệ thống xử lý nước tái sử dụng công suất 2.000 m³/ngày đêm để xử lý trước khi tái sử dụng hoàn toàn cho nhuộm vải tối màu), không xả trực tiếp ra môi trường. Lưu lượng xả thải vào hệ

thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc không lớn hơn 1.781,6 m³/ngày đêm, đồng thời lưu lượng nước thải sau xử lý được tái sử dụng không lớn hơn 1.000 m³/ngày đêm. Chủ cơ sở có trách nhiệm lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước tái sử dụng để kiểm soát lượng nước tái sử dụng, đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH dệt nhuộm quốc tế Radiant chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Kiểm soát chặt chẽ việc tái sử dụng nước thải sau xử lý, đảm bảo đúng mục đích và các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Đồng thời, chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Hàn Quốc và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GP-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi, công suất 15 tấn hơi/giờ (dự phòng).
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò hơi, công suất 19 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải từ lò nhiệt, công suất 4.000.000 kcal/giờ (dự phòng).
- Nguồn số 04: Khí thải từ lò nhiệt, công suất 6.000.000 kcal/giờ.
- Nguồn số 05: Bụi từ quá trình cào lông.
- Nguồn số 06: Bụi từ khu vực dệt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại 01 ống thoát khí chung (nguồn số 01, 02, 03 và 04)	1270478	541831

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Dệt nhuộm Quốc tế Radiant, địa chỉ tại lô K1 và K2 KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 110.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 24 m tính từ mặt đất, đường kính 1,45 m), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí chung	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần (đề xuất của Chủ cơ sở) - Chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, giám sát.
		Bụi	mg/Nm ³	160	
		CO	mg/Nm ³	800	
		NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	
		SO ₂	mg/Nm ³	400	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 15 tấn hơi/giờ (dự phòng) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 19 tấn hơi/giờ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nhiệt, công suất 4.000.000 kcal/giờ (dự phòng) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nhiệt, công suất 6.000.000 kcal/giờ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình cào lông được thu gom và dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải.

- Nguồn số 06: Bụi từ khu vực dẹt, Chủ cơ sở sử dụng các giải pháp giảm thiểu bụi như: bố trí khu vực dẹt các riêng với khu vực khác; bố trí màng chắn xung quanh máy dẹt để phân lập khu vực với bên ngoài; công nhân quét dọn bụi và

đưa vào kho chứa chất thải rắn thông thường vào cuối ca sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi, công suất 15 tấn hơi/giờ (dự phòng) và lò nhiệt, công suất 4.000.000 kcal/giờ (dự phòng) (nguồn số 01 và số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone chùm → Tháp hấp thụ → Ống thoát

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 31.115 m³/giờ đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn hơi/giờ; 13.831 m³/giờ đối với hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt công suất 4.000.000 kcal/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Na₂CO₃.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, công suất 19 tấn hơi/giờ và lò nhiệt, công suất 6.000.000 kcal/giờ (nguồn số 02 và số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt nước, bộ thu hồi nhiệt gió → Cyclone lọc bụi → Ventury → Tháp lọc bụi ướt (sử dụng NaOH) → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 39.434 m³/h đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 19 tấn hơi/giờ; 20.754 m³/h đối với hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt công suất 6.000.000 kcal/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cào lông (nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 quạt hút, 06 thiết bị lọc bụi túi vải.

- Công suất của quạt hút: 10.000 m³/giờ/quạt.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Sáu (06) tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 19 tấn hơi/giờ (dòng khí thải số 01): công suất thiết kế 39.434 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò nhiệt, công suất 6.000.000 kcal/giờ (dòng khí thải số 01): công suất thiết kế 20.754 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí thải chung của 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GP-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực nhà lò hơi, lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng dệt.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng nhuộm.
- Nguồn số 04: Khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô K1 và K2 KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực nhà lò	1272510	567825
2	Khu vực xưởng dệt	1272509	567832
3	Khu vực xưởng nhuộm	1272511	567839
4	Khu vực xử lý nước thải	1272513	567845

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GP-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải từ quá trình hồ vãi có chứa dung môi hữu cơ	Rắn	KS	10 02 01	100
2	Phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	KS	10 02 02	10.000
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc thiết bị, bộ phận có linh kiện điện tử khác với các loại trên (trừ bản mạch đã loại bỏ các linh kiện là CTNH)	Rắn	NH	15 02 14	2.400
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	600
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	1.500
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	157.990
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	12.000
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 03	42.000

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
9	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	KS	18 01 04	2.400
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	130.000
11	Pin, ắc quy thải	Rắn	NH	16 01 12	300
12	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	KS	12 06 05	3.000.000
Tổng cộng					3.359.290

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	20.280
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	TT-R	18 01 06	4.200
3	Nhựa thải	TT-R	11 02 04	12.000
4	Vải, sợi	TT-R	12 09 09	216.000
5	Tro đáy, xỉ, bụi từ lò hơi, lò nhiệt	TT	04 02 06	10.206.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
6	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (Sắt, tôn,..)	TT-R	11 04 03	7.800
Tổng cộng				10.466.280

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	88,61
Tổng khối lượng		88,61

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Tổng diện tích 54,39 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường bao, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định,...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 24,99 m² (trong đó, kho nilon 7,35 m², kho chất thải rắn công nghiệp thông thường 17,64m²); 01 kho (nhà) vải ướt 17,64 m², 01 kho (nhà) vải khô 26,95 m²; 01 kho chứa tro, xỉ than 43,2m². Ngoài ra, còn có khu vực chứa bùn sau ép với diện tích 48,6 m² (bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được phân định và lưu chứa đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách bao quanh, cách biệt với kho lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển cảnh báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì, sau đó tập kết tại khu vực lưu chứa để thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày. Diện tích khu vực lưu chứa khoảng 6,75 m².

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GP-UBND
ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
8. Trồng và duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.
9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.